ベトナム語フレーズ集

簡単なベトナム語フレーズ20選

お願いします	làm ơn
ありがとうございます	cảm ơn bạn
ごめんなさい	xin lỗi
これが欲しいです	Tôi muốn cái này
もっと欲しいです	Tôi muốn nhiều hơn
知っています	Tôi biết
知りません	Tôi không biết
手伝ってくれますか?	Bạn có thể giúp tôi không?
これは好きではありません	Tôi không thích cái này
あなたが好きです	Tôi thích bạn
愛しています	Tôi yêu bạn
恋しいです	Tôi nhớ bạn
行って来ます	hẹn gặp lại
一緒においで	Hãy đi với tôi
右に曲がる	rẽ phải
左に曲がる	rẽ trái
真っすぐ行く	đi thẳng
名前はなんですか?	Bạn tên gì?
私の名前はデイビッドです	Tên của tôi là David
22歳です	Tôi 22 tuổi

www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

© 2023 Pinhok Languages

その他の便利なベトナム語フレーズ

やあ	chào
こんにちは	xin chào
またね	bái bai
はい	được
乾杯	chúc mừng
ようこそ	chào mừng
賛成です	tôi đồng ý
トイレはどこですか?	Nhà vệ sinh ở đâu vậy?
元気ですか?	Bạn có khoẻ không?
犬を飼っています	Tôi có một con chó
映画を見に行きたいです	Tôi muốn đến rạp chiếu phim
絶対に来ないといけません	Bạn nhất định phải đến
これはかなり高価です	Cái này hơi đắt
これは私のガールフレンドアンナです	Đây là bạn gái của tôi Anna
帰りましょう	Về nhà thôi
銀は金よりも安いです	Bạc rẻ hơn vàng
金は銀よりも高いです	Vàng đắt hơn bạc